Mẫu số 01-B

CÔNG TY CP SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
------o0o-----	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
	------o0o-----
Số: 12.2026/SGD/CBTT	*TPHCM, ngày 30 tháng 04 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh
   - Mã chứng khoán: SGD
   - Địa chỉ: 363 Hưng Phú, Phường Chánh Hưng, TP.Hồ Chí Minh
   - Điện thoại liên hệ/Tel: 0971.750.333
   - Email: sgd@hunghau.vn
   - Website: www.sgd.edu.vn
2. Nội dung thông tin công bố:
   - BCTC quý 1/năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:..... tại đường dẫn: www.sgd.edu.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026: Không có

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Q1.2026;
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 0302280405 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ★ QUẬN 8 - T.P HỒ CHÍ MINH

PHẠM THỊ MINH NGUYỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Date: 2026.04.29 20:34:16 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 08../SGD	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
V/v: giải trình chênh lệch LNST trên BCTC hợp nhất năm Q1.2026 so với Q1.2025	TP.Hồ Chí Minh, ngày 29..tháng 04 năm 2026

***Kính gửi*: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước**

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Mã chứng khoán: SGD
3. Địa chỉ trụ sở chính: 363 Hưng Phú, Phường Chánh Hưng, TP Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: 0971.750.333
5. Người đại diện pháp luật: Phạm Thị Minh Nguyệt
6. Nội dung của thông tin công bố:

   Báo cáo tài chính hợp nhất Q1.2026 của Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. HCM được lập ngày 29/04/2026 bao gồm: BCTHTC, BC KQKD, BC LCTT, TM BCTC.
7. Nội dung giải trình:

   - LNST Hợp nhất Q1.2025 : **(1.263.850.543) đ**

   - LNST Hợp nhất Q1.2026: **837.409.475 đ**

   Lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất Q1.2026 tăng **2.101.260.018 đ**, tương đương tăng **166%** so với Q1.2025.

   Nguyên nhân: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Q1.2026 tăng so với cùng kỳ Q1.2025.

   Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sgd.edu.vn

   Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

M.S.D.N: 0303280405 CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH QUẬN 8 - T.P HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Minh Nguyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	01 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06 - 07
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08 - 26

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**38.917.050.233**	**39.315.393.037**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**3**	**2.300.545.882**	**3.718.262.462**
1.	Tiền	111		900.545.882	1.718.262.462
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1.400.000.000	2.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**4**	**3.959.815.368**	**3.965.111.493**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		4.809.322.128	4.809.838.798
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(849.506.760)	(844.727.305)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
4.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn l	124		-	-
5.	Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6.	Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**7.625.732.384**	**5.347.234.766**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	8.496.070.117	5.823.053.550
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	256.428.643	673.331.838
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu ngắn hạn khác	135	7	805.983.514	785.127.418
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(1.933.286.890)	(1.934.278.040)
7.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		537.000	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**8**	**24.234.809.001**	**25.542.021.358**
1.	Hàng tồn kho	141		24.239.080.901	26.570.205.891
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(4.271.900)	(1.028.184.533)
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		-	-
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**796.147.598**	**742.762.958**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	7.623.866	23.559.680
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		29.104.943	39.527.205
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		759.418.789	679.676.073
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**37.055.562.472**	**37.508.757.721**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**11.966.996.459**	**12.226.569.301**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.454.395.143	5.709.801.318
-	*Nguyên giá*	*222*		*17.006.041.715*	*17.224.047.806*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(11.551.646.572)*	*(11.514.246.488)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	11	6.512.601.316	6.516.767.983
-	*Nguyên giá*	*228*		*6.645.856.872*	*6.645.856.872*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(133.255.556)*	*(129.088.889)*
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		**-**	**-**
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**10.976.475.586**	**11.053.645.123**
-	Nguyên giá	241	12	12.488.084.119	12.488.084.119
-	Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.511.608.533)	(1.434.438.996)
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**-**	**-**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	-	-
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**8.348.260.659**	**8.348.260.659**
1.	Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	4	8.348.260.659	8.348.260.659
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạ	266		-	-
VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**5.763.829.768**	**5.880.282.638**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	5.728.156.905	5.831.232.453
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5.	Lợi thế thương mại	279	14	35.672.863	49.050.185
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**75.972.612.705**	**76.824.150.758**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**17.796.662.476**	**19.485.610.004**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**13.023.935.221**	**14.485.610.021**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	4.725.513.884	7.770.591.832
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	387.447.543	411.456.649
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		5.828.500	5.828.500
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	135.391.464	63.123.057
5.	Phải trả người lao động	315		584.839.440	804.317.067
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	34.589.250	51.765.830
7.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	19	387.509.809	390.578.030
11.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	7.019.604.188	5.244.737.913
12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(256.788.857)	(256.788.857)
14.	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**4.772.727.255**	**4.999.999.983**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4.	Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6.	Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8.	Phải trả dài hạn khác	338	19	-	-
9.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20	4.772.727.255	4.999.999.983
10.	Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11.	Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13.	Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**58.175.950.229**	**57.338.540.754**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		41.370.000.000	41.370.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*41.370.000.000*	*41.370.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn	412		2.227.438.218	2.227.579.755
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.101.530.000	1.101.530.000
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(679.873.904)	(679.873.904)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.247.876.260	1.247.876.279
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.412.405.067	688.015.307
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*688.156.914*	*1.270.950.792*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*724.248.153*	*(582.935.485)*
13.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		11.496.574.588	11.383.413.317
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**75.972.612.705**	**76.824.150.758**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Hồng	Trần Xuân Hồng	Phạm Thị Minh Nguyệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay 01/01/2026-31/03/2026	Quý này năm trước 01/01/2025-31/03/2025	Lũy kế năm nay 01/01/2026-31/03/2026	Lũy kế năm trước 01/01/2025-31/03/2025
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	8.082.860.159	5.707.771.265	8.082.860.159	5.707.771.265
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	-	-	-
3.	**Doanh thu thuần về BH&CC dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**8.082.860.159**	**5.707.771.265**	**8.082.860.159**	**5.707.771.265**
4.	Giá vốn hàng bán	11	24	3.643.179.836	4.227.513.914	3.643.179.836	4.227.513.914
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**4.439.680.323**	**1.480.257.351**	**4.439.680.323**	**1.480.257.351**
6.	**Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**	**21**		-	-	-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	14.158.256	31.499.567	14.158.256	31.499.567
8.	Chi phí tài chính	23	26	248.906.126	344.592.378	248.906.126	344.592.378
	Trong đó: chi phí đi vay	*24*		*243.275.023*	344.592.378	*243.275.023*	*344.592.378*
9.	Chi phí bán hàng	25	27	1.644.252.993	1.338.579.183	1.644.252.993	1.338.579.183
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	1.621.993.330	1.138.343.198	1.621.993.330	1.138.343.198
11.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	27		-	-	-	-
12.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25+26)}**	**30**		**938.686.130**	**(1.309.757.841)**	**938.686.130**	**(1.309.757.841)**
13.	Thu nhập khác	31	29	1.812.599	64.714.647	1.812.599	64.714.647
14.	Chi phí khác	32	30	6.223.108	18.807.349	6.223.108	18.807.349
15.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(4.410.509)**	**45.907.298**	**(4.410.509)**	**45.907.298**
16.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**934.275.621**	**(1.263.850.543)**	**934.275.621**	**(1.263.850.543)**
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	96.866.146	-	96.866.146	-
18.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
19.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**837.409.475**	**(1.263.850.543)**	**837.409.475**	**(1.263.850.543)**
20.	*Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ*	*61*		*724.248.153*	(913.359.069)	*724.248.153*	*(913.359.069)*
21.	*Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát*	*62*		*113.161.322*	(350.491.474)	*113.161.322*	*(350.491.474)*
22.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				179	(226)
23.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				179	(226)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Hồng	Trần Xuân Hồng	Phạm Thị Minh Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế kỳ này (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026)	Lũy kế kỳ trước (Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***934.275.621***	***(1.263.850.543)***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		277.450.974	298.035.254
- Các khoản dự phòng	03		(1.020.124.328)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(9.671.347)	(31.499.567)
- Chi phí đi vay	06	26	243.275.023	198.304.252
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***425.205.943***	***(799.010.604)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.346.826.922)	1.495.896.595
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.331.124.990	(585.473.996)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2.509.669.649)	1.137.151.044
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		119.011.362	64.053.353
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		516.670	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(243.275.023)	(198.304.252)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(69.011.060)	(265.293.268)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(2.292.923.689)***	***849.018.872***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(378.771.744)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		68.181.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(754.726.512)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.158.256	31.499.567
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(672.386.438)***	***2.052.727.823***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế kỳ này (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026)	Lũy kế kỳ trước (Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.907.786.004	650.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.360.192.457)	(2.545.872.728)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***1.547.593.547***	***(1.895.872.728)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(1.417.716.580)**	**1.005.873.967**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**3.718.262.462**	**1.969.710.679**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**2.300.545.882**	**2.975.584.646**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Hồng	Trần Xuân Hồng	Phạm Thị Minh Nguyệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07/4/2004 của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103002336, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 5 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất lần thứ 18 ngày 12 tháng 11 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0303280405

Hình thức sở hữu vốn:	Công ty Cổ phần
Vốn điều lệ:	41.370.000.000 VND
Số cổ phần:	4.137.000 Cổ phần
Mệnh giá:	10.000 VND/Cổ phần
Trụ sở chính:	363 Hưng Phú, Phường Chánh Hưng, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Lĩnh vực kinh doanh:	Thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
-.....

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Ngành nghề
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Vĩnh Long	23 Lê Văn Tám, Phường Long Châu, Vĩnh Long	80,99%	80,99%	Phát hành các loại sách dùng trong nhà trường, phân phối cung ứng các loại thiết bị trường học
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đồng Nai	10 Võ Thị Sáu, KP Công Lý, Phường Trấn Biên, Đồng Nai	56,16%	55,99%	Mua bán sách giáo khoa, sách bài tập, sách tham khảo, các loại ấn phẩm, cung ứng thiết bị trường học

Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Ngành nghề
Công ty Cổ phần Năng lượng EBS Solar Việt Nam	Nhà D tầng 2, khu văn phòng Vinaconex 1, 289 A Khuất Duy Tiến, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Lê Thanh (*)	Lầu 1, số 64 đường Lê Văn Tám, Phường Long Châu, Tỉnh Vĩnh Long	49,00%	39,69%	Giáo dục mầm non

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2.4 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Các báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty con phải được lập cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Công ty liên doanh, liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính.

Khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên doanh hoặc liên kết. Khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của bên đầu tư được kế toán như sau:

a. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Doanh nghiệp không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

b. Phần chênh lệch giữa sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của bên được đầu tư lớn hơn giá phí khoản đầu tư được ghi nhận ngay là thu nhập khi xác định phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của Công ty liên doanh, liên kết phù hợp với kỳ mua khoản đầu tư.

c. Các điều chỉnh đối với phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết sau ngày mua phải được thực hiện, ví dụ như sự suy giảm giá trị của TSCĐ hoặc khấu hao TSCĐ dựa vào giá trị hợp lý của TSCĐ tại ngày mua.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Công ty nắm giữ. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi nhận trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết. Công ty ghi nhận phần tỷ lệ của mình khi thích hợp vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của Công ty.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định,...) phải được loại trừ hoàn toàn.

Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích trong các đơn vị nhận đầu tư.

2.6 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2.7 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.8 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nợ phải thu là các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán hoặc phải thu các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, và được phân loại:

- Có thời hạn thu hồi dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.10 Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.11 Chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.12 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định hữu hình

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình: Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	10 năm

2.13 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 năm.

2.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

2.15 Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nắm giữ cho mục đích kinh doanh, tức là mua, bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng được lập khi giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào đã ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại kỳ phiếu, tín phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai; các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trên cơ sở dự thu. Thu nhập lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản đầu tư khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

2.16 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ dài hạn.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

2.18 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

2.20 Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

2.22 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

2.23 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

3 Tiền và các khoản tương tương tiền

Đơn vị tính: VND

	31/03/2026	01/01/2026
Tiền mặt	327.797.723	329.541.327
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	572.748.159	1.388.721.135
Các khoản tương đương tiền[(i)]	1.400.000.000	2.000.000.000
Tổng cộng	**2.300.545.882**	**3.718.262.462**

(i) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	**3.460.348.788**	**4.619.543.800**	**3.460.348.788**	**4.430.249.200**
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục thành phố Hà Nội (EBS)	95.577	118.000	95.577	118.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBB)	3.037.557.666	4.353.775.800	3.037.557.666	4.164.481.200
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital (BCG)	422.695.545	265.650.000	422.695.545	265.650.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	**1.348.973.340**	**656.512.125**	**1.349.490.010**	**661.808.250**
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (VLC) (i)	1.312.608.000	650.953.125	1.312.608.000	654.843.750
Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (SD4) (i)	36.365.340	5.559.000	36.365.340	6.660.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (FLC) (i)	-	-	516.670	304.500
Tổng cộng	**4.809.322.128**	**5.276.055.925**	**4.809.838.798**	**5.092.057.450**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tại 01/01/2026	**844.727.305**	**844.727.305**
Trích lập dự phòng bổ sung	4.991.625	-
Giảm khác (Hủy đăng ký chứng khoán FLC theo cv số 1863/VSDC ĐKCP.NV)	(212.170)	-
Tại 31/03/2026	**849.506.760**	**844.727.305**

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Phần Lãi/(lỗ) trong Công ty LDLK	Giá gốc	Phần Lãi/(lỗ) trong Công ty LDLK
Công ty Cổ phần Năng lượng EBS Solar Việt Nam	5.000.000.000	1.538.477.716	5.000.000.000	1.538.477.716
Công ty CP Đầu tư Giáo dục Lê Thanh	2.450.000.000	(640.217.057)	2.450.000.000	(640.217.057)
Tổng cộng	**7.450.000.000**	**898.260.659**	**7.450.000.000**	**898.260.659**

5 Phải thu của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên thứ ba	**4.541.310.754**	**1.814.194.688**	**5.823.053.550**	**1.815.185.838**
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng cơ bản huyện Trà Ôn	228.644.100	-	919.565.600	-
Hộ kinh doanh Ngọc Trúc	1.353.936.058	-	1.353.936.058	-
Công ty TNHH Thiết bị & Đo đạc Chu Lê	551.406.522	551.406.522	551.406.522	551.406.522
Các đối tượng khác	2.407.324.074	1.262.788.166	2.998.145.370	1.263.779.316
Bên liên quan	**3.954.759.363**	**-**	**-**	**-**
Công ty CP Đầu Tư Giáo Dục Lê Thanh	300.000.000	-	-	-
Trường Đại Học Văn Hiến	3.654.759.363	-	-	-
Tổng cộng	**8.496.070.117**	**1.814.194.688**	**5.823.053.550**	**1.815.185.838**

6 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	
Bên thứ ba	**238.709.125**	**44.588.182**	**655.612.320**	**44.588.182**
Công ty TNHH Education Solutions Việt Nam	131.870		515.320.823	
Các nhà cung cấp khác	238.577.255	44.588.182	140.291.497	44.588.182
Bên liên quan	**17.719.518**		**17.719.518**	**-**
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	17.719.518		17.719.518	
			-	-
Tổng cộng	**256.428.643**	**44.588.182**	**673.331.838**	**44.588.182**

7 Phải thu khác

	31/03/2026		01/01/2026	
Phải thu ngắn hạn khác	**Giá trị**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Bên thứ ba	**805.983.514**	**74.504.020**	**785.127.418**	**74.504.020**
Tạm ứng	480.781.955	-	453.477.955	-
Các khoản đặt cọc, ký cược, ký quỹ	250.000	-	50.982.279	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	324.951.559	74.504.020	280.667.184	74.504.020
Tổng cộng	**805.983.514**	**74.504.020**	**785.127.418**	**74.504.020**

8 Hàng tồn kho

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.484.364	-	22.484.364	-
Thành phẩm			1.749.732.206	156.681.405
Hàng hóa	24.216.596.537	4.271.900	24.797.989.321	871.503.128
Tổng cộng	**24.239.080.901**	**4.271.900**	**26.570.205.891**	**1.028.184.533**

9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	**31/03/2026**	**01/01/2026**
Công cụ, dụng cụ	1.308.850	1.454.215
Chi phí bảo hiểm	1.349.457	10.727.166
Chi phí khác	4.965.559	11.378.299
Tổng cộng	**7.623.866**	**23.559.680**

Chi phí chờ phân bổ dài hạn	**31/03/2026**	**01/01/2026**
Tiền thuê đất	5.257.201.616	5.288.681.864
Chi phí sửa chữa	124.909.430	149.611.556
Công cụ, dụng cụ	317.370.952	381.620.982
Chi phí khác	28.674.907	11.318.051
Tổng cộng	**5.728.156.905**	**5.831.232.453**

10 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2026	11.315.647.987	548.208.570	4.312.301.105	1.047.890.144	-	17.224.047.806
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(218.006.091)	-	(218.006.091)
Tại 31/03/2026	**11.315.647.987**	**548.208.570**	**4.312.301.105**	**829.884.053**	**-**	**17.006.041.715**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2026	7.588.668.190	396.760.045	3.066.031.080	462.787.173	-	11.514.246.488
Khấu hao trong năm	97.502.427	20.001.676	48.986.587	16.246.758	-	182.737.448
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(145.337.364)	-	(145.337.364)
Tại 31/03/2026	**7.686.170.617**	**416.761.721**	**3.115.017.667**	**333.696.567**	**-**	**11.551.646.572**
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2026	3.726.979.797	151.448.525	1.246.270.025	585.102.971	-	5.709.801.318
Tại 31/03/2026	**3.629.477.370**	**131.446.849**	**1.197.283.438**	**496.187.486**	**-**	**5.454.395.143**

11 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2026	6.468.156.872	-	-	177.700.000	-	6.645.856.872
Mua trong năm					-	-
Tại 31/03/2026	**6.468.156.872**	**-**	**-**	**177.700.000**	**-**	**6.645.856.872**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2026	-	-	-	129.088.889	-	129.088.889
Khấu hao trong năm				4.166.667	-	4.166.667
Tại 31/03/2026	**-**	**-**	**-**	**133.255.556**	**-**	**133.255.556**
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2026	6.468.156.872	-	-	48.611.111	-	6.516.767.983
Tại 31/03/2026	**6.468.156.872**	**-**	**-**	**44.444.444**	**-**	**6.512.601.316**

12 Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2026	12.488.084.119	-	-	-	-	12.488.084.119
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại 31/03/2026	**12.488.084.119**	**-**	**-**	**-**	**-**	**12.488.084.119**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2026	1.434.438.996	-	-	-	-	1.434.438.996
Khấu hao trong năm	77.169.537					77.169.537
Tại 31/03/2026	**1.511.608.533**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.511.608.533**
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2026	11.053.645.123	-	-	-	-	11.053.645.123
Tại 31/03/2026	**10.976.475.586**	**-**	**-**	**-**	**-**	**10.976.475.586**

13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2026	01/01/2026
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
Nhà Sách Tổng Hợp	-	-
Tổng cộng	-	-

14 Lợi thế thương mại

	Công ty CP Sách và Thiết bị Vĩnh Long	Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Đồng Nai	Cộng
Nguyên giá			
Tại 01/01/2026	535.092.884	783.640.725	1.318.733.609
Tại 31/03/2026	**535.092.884**	**783.640.725**	**1.318.733.609**
Số đã phân bổ			
Tại 01/01/2026	486.042.699	783.640.725	1.269.683.424
Phân bổ trong năm	13.377.322	0	13.377.322
Tại 31/03/2026	**499.420.021**	**783.640.725**	**1.283.060.746**
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2026	49.050.185	0	49.050.185
Tại 31/03/2026	**35.672.863**	-	**35.672.863**

15 Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên thứ ba	**4.116.928.587**	**4.116.928.587**	**7.718.724.456**	**7.718.724.456**
Công ty cổ phần Sách Cánh Diều Miền Nam	600.000	600.000	829.053.328	829.053.328
Công ty TNHH VPP Hưng Long	386.468.003	386.468.003	1.169.891.885	1.169.891.885
Công ty TNHH TBGD Hoàng Hà	82.648.400	82.648.400	884.781.928	884.781.928
Các nhà cung cấp khác	3.647.212.184	3.647.212.184	4.834.997.315	4.834.997.315
Bên liên quan	**608.585.297**	**608.585.297**	**51.867.376**	**51.867.376**
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Giáo dục Phương Nam	243.534.229	243.534.229		
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Miền Nam	365.051.068	365.051.068	51.867.376	51.867.376
Tổng cộng	**4.725.513.884**	**4.725.513.884**	**7.770.591.832**	**7.770.591.832**

16 Người mua trả tiền trước

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
Bên thứ ba	**387.447.543**	**411.456.649**
Công ty TNHH Kim Lợi Kim	298.766.680	298.766.680
Các khách hàng khác	88.680.863	112.689.969
Tổng cộng	**387.447.543**	**411.456.649**

17 Thuế và các khoản phải thu/nộp Ngân sách Nhà Nước

Chỉ tiêu	01/01/2026	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	31/03/2026
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(56.608.113)	107.526.633	139.479.149	(88.560.629)
Thuế TNDN	(563.325.103)	96.866.146	69.011.060	(535.470.017)
Thuế TNCN	(2.619.800)	7.901.364	11.278.243	(5.996.679)
Các loại thuế khác	6.000.000			6.000.000
Tổng cộng	**(616.553.016)**	**212.294.143**	**219.768.452**	**(624.027.325)**

18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
Chi phí lãi vay phải trả		11.765.830
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	34.589.250	40.000.000
Tổng cộng	**34.589.250**	**51.765.830**

19 Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác	31/03/2026	01/01/2026
Bên thứ ba	**97.509.809**	**100.578.030**
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	14.712.643	17.780.864
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	30.000.000
Các khoản phải trả khác	82.797.166	52.797.166
Bên liên quan	**290.000.000**	**290.000.000**
Trường Đại Học Văn Hiến	290.000.000	290.000.000
Tổng cộng	**387.509.809**	**390.578.030**

Phải trả dài hạn khác	31/03/2026	01/01/2026
Bên thứ ba	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Tổng cộng	-	-

20 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
Vay ngắn hạn	**6.110.513.275**	**4.335.647.000**
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - CN Sở Giao dịch Đồng Nai		-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	3.680.513.275	1.905.647.000
Ong Hồ Trung Hậu	300.000.000	300.000.000
Ong Lê Thanh Nhã		-
Ong Nguyễn Hữu Thắng	1.130.000.000	1.130.000.000
Bà Lê Thị Xâm	1.000.000.000	1.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	**909.090.913**	**909.090.913**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	909.090.913	909.090.913
Tổng cộng	**7.019.604.188**	**5.244.737.913**

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	31/03/2026	01/01/2026
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (*)	4.772.727.255	4.999.999.983
Tổng cộng	**4.772.727.255**	**4.999.999.983**

20 Chi tiết biến động tăng giảm trong kỳ:

		01/01/2026		Trong kỳ		31/03/2026	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.	**Ngắn hạn**	**5.244.737.913**	**4.244.737.913**	**3.907.786.003**	**2.132.919.728**	**7.019.604.188**	**7.019.604.188**
	Vay ngắn hạn	**4.335.647.000**	**3.335.647.000**	**3.680.513.275**	**1.905.647.000**	**6.110.513.275**	**6.110.513.275**
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	1.905.647.000	1.905.647.000	3.680.513.275	1.905.647.000	3.680.513.275	3.680.513.275
	Ông Hồ Trung Hậu	300.000.000	300.000.000			300.000.000	300.000.000
	Ông Nguyễn Hữu Thắng	1.130.000.000	1.130.000.000			1.130.000.000	1.130.000.000
	Bà Lê Thị Xâm	1.000.000.000				1.000.000.000	1.000.000.000
b.	**Nợ dài hạn đến hạn trả**	**909.090.913**	**909.090.913**	**227.272.728**	**227.272.728**	**909.090.913**	**909.090.913**
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	909.090.913	909.090.913	227.272.728	227.272.728	909.090.913	909.090.913
c.	**Dài hạn**	**4.999.999.983**	**4.999.999.983**	**-**	**227.272.728**	**4.772.727.255**	**4.772.727.255**
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	4.999.999.983	4.999.999.983		227.272.728	4.772.727.255	4.772.727.255
	Tổng cộng	**10.244.737.896**	**9.244.737.896**	**3.907.786.003**	**2.360.192.457**	**11.792.331.443**	**11.792.331.443**

21 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Tại 01/01/2025	**41.370.000.000**	**2.249.408.656**	**1.101.530.000**	**(679.873.904)**	**1.218.972.459**	**1.264.266.503**	**12.103.840.922**	**58.628.144.636**
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(582.935.485)	5.933.803	(577.001.682)
Phân phối lợi nhuận trong kỳ tại Công ty con	-	-	-	-	17.079.564	(30.411.259)	(649.270.505)	(662.602.200)
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	(21.828.901)		-	11.824.256	37.095.548	(77.090.903)	(50.000.000)
Tại 01/01/2026	**41.370.000.000**	**2.227.579.755**	**1.101.530.000**	**(679.873.904)**	**1.247.876.279**	**688.015.307**	**11.383.413.317**	**57.338.540.754**
Lãi/ (lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	724.248.153	113.161.322	837.409.475
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	(141.537)	-	-	(19)	141.607	(51)	-
Tại 31/03/2026	**41.370.000.000**	**2.227.438.218**	**1.101.530.000**	**(679.873.904)**	**1.247.876.260**	**1.412.405.066**	**11.496.574.588**	**58.175.950.229**

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2026	01/01/2026
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	41.370.000.000	41.370.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	41.370.000.000	41.370.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.137.000	4.137.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	4.137.000	4.137.000
Cổ phiếu phổ thông	*4.137.000*	*4.137.000*
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	94.000	94.000
Cổ phiếu phổ thông	94.000	94.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.043.000	4.043.000
Cổ phiếu phổ thông	*4.043.000*	*4.043.000*
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu	-	-

22 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	5.415.051.510	5.305.043.995
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.667.808.649	402.727.270
Tổng cộng	**8.082.860.159**	**5.707.771.265**

23 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại		
Tổng cộng	-	-

24 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.582.748.936	4.150.344.377
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	84.343.533	77.169.537
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.023.912.633)	
Tổng cộng	**3.643.179.836**	**4.227.513.914**

25 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, cho vay	14.158.256	31.499.567
Tổng cộng	**14.158.256**	**31.499.567**

26 Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	243.275.023	344.592.378
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.991.625	
Chi phí tài chính khác	639.478	
Tổng cộng	**248.906.126**	**344.592.378**

27 Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	1.274.678.592	984.545.280
Chị phí văn phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.331.006	145.699.343
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.392.080	113.292.513
Các chi phí khác	143.851.315	95.042.047
Tổng cộng	**1.644.252.993**	**1.338.579.183**

28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	1.157.452.697	508.886.175
Chi phí khấu hao tài sản cố định	126.232.287	115.509.525
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	13.377.322	32.968.340
Thuế, phí và lệ phí	31.480.248	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.374.584	256.691.656
Các chi phí khác	129.076.192	224.287.502
Tổng cộng	**1.621.993.330**	**1.138.343.198**

29 Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ		
Thu nhập khác	1.812.599	64.714.647
Tổng cộng	**1.812.599**	**64.714.647**

30 Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	4.486.909	-
Các khoản chi phí khác	1.736.199	18.807.349
Tổng cộng	**6.223.108**	**18.807.349**

31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	96.866.146	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**96.866.146**	**-**

32 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.582.748.936	4.150.344.377
Chi phí nhân công	2.432.131.289	1.493.431.455
Chi phí khấu hao tài sản cố định, phân bổ lợi thế thương mại	333.345.222	338.939.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	280.705.590	402.390.999
Chi phí bằng tiền khác	304.407.755	319.329.549
Tổng cộng	**7.933.338.792**	**6.704.436.295**

33 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

a. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	3.907.786.004	650.000.000
Tổng cộng	**3.907.786.004**	**650.000.000**

b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(2.360.192.457)	(2.545.872.728)
Tổng cộng	**(2.360.192.457)**	**(2.545.872.728)**

34 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

35 Thông tin về các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị phụ thuộc của Nhà xuất bản Giáo dục
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Chung nhà đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Chung nhà đầu tư
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội	Chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Năng lượng EBS Solar Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Giáo dục Lê Thanh	Công ty liên kết
Trường Đại Học Văn Hiến	Chung thành viên quản lý chủ chốt

b. Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam		
Mua hàng	263.934.229	61.123.250
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Miền Nam		
Phải tả người bán	365.051.068	4.289.993.555
Mua hàng	313.183.692	863.053.165
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội		
Phải trả người bán		26.910.000
Công ty CP Đầu tư Giáo dục Lê Thanh		
Cung cấp dịch vụ	272.727.273	354.545.454
Cộng ty Cổ phần Sách - Thiết bị Giáo dục Cửu Long		
Mua hàng	8.629.260	
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	17.719.518	17.719.518
Trả trước cho người bán		
Trường Đại học Văn Hiến		
Bán hàng	1.923.913.055	
Cung cấp dịch vụ	2.250.000.000	
Phải thu khách hàng	3.654.759.363	

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh số 5, 6, 7 và 15.

37 Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là xuất bản, kinh doanh sách và thiết bị giáo dục và bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam.

38 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

39 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Trần Xuân Hồng	Trần Xuân Hồng	Phạm Thị Minh Nguyệt
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc